

CHO CÁC TRƯỜNG MẦM NON, TIỂU HỌC, THCS TRONG HUYỆN

(Kèm theo Quyết định số 762/QĐ-PGDĐT ngày 15/11/2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo)

Đvt: đồng

S TT	Trường	Mã QHNS	Chương - Khoản	Kinh phí thực hiện tự chủ - Mã nguồn 13	Kinh phí không thực hiện tự chủ - Mã nguồn 12			Tổng cộng
					Cộng kinh phí mã nguồn 12	Hỗ trợ xây dựng mô hình giáo dục thể chất	Hỗ trợ trường chuẩn quốc gia, chuẩn XSDAT	
A	B	C	D	1	2 =3+4	3	4	5=1+2
	TỔNG CỘNG			-2.049.109.000	1.060.000.000	610.000.000	450.000.000	-989.109.000
1	MN Hải An	1129464	622-071	-85.414.000	0	0	0	-85.414.000
2	MN Hải Anh	1129463	622-071	236.809.000	0	0	0	236.809.000
3	MN Hải Bắc	1129462	622-071	6.383.000	0	0	0	6.383.000
4	MN TT Cồn	1129461	622-071	-14.312.000	0	0	0	-14.312.000
5	MN Hải Cường	1129460	622-071	-61.786.000	0	0	0	-61.786.000
6	MN Hải Châu	1129459	622-071	-54.594.000	0	0	0	-54.594.000
7	MN Hải Chính	1129458	622-071	-97.854.000	0	0	0	-97.854.000
8	MN Hải Đông	1129457	622-071	-21.780.000	0	0	0	-21.780.000
9	MN Hải Đường	1129456	622-071	78.280.000	0	0	0	78.280.000
10	MN Hải Giang	1129455	622-071	47.478.000	0	0	0	47.478.000
11	MN Hải Hà	1129454	622-071	-72.997.000	50.000.000	0	50.000.000	-22.997.000
12	MN Hải Hoà	1129453	622-071	28.366.000	0	0	0	28.366.000
13	MN Hải Hưng	1129452	622-071	5.794.000	0	0	0	5.794.000
14	MN Hải Long	1129451	622-071	-84.284.000	0	0	0	-84.284.000
15	MN Hải Lộc	1129450	622-071	117.954.000	0	0	0	117.954.000
16	MN Hải Lý	1129449	622-071	-7.188.000	0	0	0	-7.188.000
17	MN Hải Nam	1129447	622-071	-28.379.000	0	0	0	-28.379.000
18	MN Hải Ninh	1129446	622-071	-53.793.000	0	0	0	-53.793.000
19	MN Hải Minh	1129448	622-071	-82.234.000	50.000.000	0	50.000.000	-32.234.000
20	MN Hải Phong	1129445	622-071	3.018.000	0	0	0	3.018.000
21	MN Hải Phúc	1129443	622-071	-142.958.000	0	0	0	-142.958.000
22	MN Hải Phú	1129444	622-071	-83.362.000	0	0	0	-83.362.000
23	MN Hải Phương	1129442	622-071	-19.358.000	0	0	0	-19.358.000
24	MN Hải Quang	1129441	622-071	-48.397.000	0	0	0	-48.397.000
25	MN Hải Sơn	1129440	622-071	235.817.000	0	0	0	235.817.000
26	MN Hải Tân	1129439	622-071	13.797.000	0	0	0	13.797.000
27	MN Hải Tây	1129438	622-071	-114.140.000	50.000.000	0	50.000.000	-64.140.000
28	MN Hải Thanh	1129436	622-071	-42.966.000	0	0	0	-42.966.000
29	MN Thịnh Long	1129435	622-071	-52.241.000	0	0	0	-52.241.000
30	MN Hải Trung	1129434	622-071	94.645.000	0	0	0	94.645.000
31	MN Hải Triều	1129433	622-071	20.191.000	0	0	0	20.191.000
32	MN Hải Vân	1129432	622-071	97.242.000	0	0	0	97.242.000
33	MN Hải Xuân	1129431	622-071	60.970.000	0	0	0	60.970.000
34	MN Yên Định	1129430	622-071	-134.615.000	0	0	0	-134.615.000
35	Tiểu học Hải An	1107981	622-072	-103.419.000	0	0	0	-103.419.000

S TT	Trường	Mã QHNS	Chương - Khoản	Kinh phí thực hiện tự chủ - Mã nguồn 13	Kinh phí không thực hiện tự chủ - Mã nguồn 12			Tổng cộng
					Cộng kinh phí mã nguồn 12	Hỗ trợ xây dựng mô hình giáo dục thể chất	Hỗ trợ trường chuẩn quốc gia, chuẩn XSDAT	
36	Tiểu học Hải Anh	1107982	622-072	-161.608.000	0	0	0	-161.608.000
37	Tiểu học Hải Bắc	1107985	622-072	3.671.000	50.000.000	0	50.000.000	53.671.000
38	Tiểu học TT Cồn	1102673	622-072	58.549.000	0	0	0	58.549.000
39	Tiểu học Hải Cường	1107986	622-072	-61.055.000	0	0	0	-61.055.000
40	Tiểu học Hải Châu	1107987	622-072	60.200.000	70.000.000	70.000.000	0	130.200.000
41	Tiểu học Hải Chính	1107988	622-072	43.519.000	20.000.000	20.000.000	0	63.519.000
42	Tiểu học Hải Đông	1102686	622-072	-213.146.000	0	0	0	-213.146.000
43	Tiểu học Hải Đường	1107989	622-072	-378.957.000	20.000.000	20.000.000	0	-358.957.000
44	Tiểu học Hải Giang	1107991	622-072	44.139.000	20.000.000	20.000.000	0	64.139.000
45	Tiểu học Hải Hà	1107992	622-072	-89.081.000	20.000.000	20.000.000	0	-69.081.000
46	Tiểu học Hải Hoà	1102688	622-072	-177.321.000	20.000.000	20.000.000	0	-157.321.000
47	Tiểu học Hải Hưng	1102690	622-072	21.499.000	20.000.000	20.000.000	0	41.499.000
48	Tiểu học Hải Long	1107993	622-072	3.272.000	20.000.000	20.000.000	0	23.272.000
49	Tiểu học Hải Lộc	1107994	622-072	35.395.000	0	0	0	35.395.000
50	Tiểu học Hải Lý	1102691	622-072	-16.177.000	0	0	0	-16.177.000
51	Tiểu học Hải Nam	1103983	622-072	-84.236.000	0	0	0	-84.236.000
52	Tiểu học Hải Ninh	1107996	622-072	-4.415.000	20.000.000	20.000.000	0	15.585.000
53	Tiểu học Hải Minh	1107995	622-072	86.531.000	0	0	0	86.531.000
54	Tiểu học Hải Phong	1107997	622-072	-251.002.000	50.000.000	0	50.000.000	-201.002.000
55	Tiểu học Hải Phúc	1107998	622-072	-115.219.000	0	0	0	-115.219.000
56	Tiểu học Hải Phú	1102677	622-072	85.505.000	20.000.000	20.000.000	0	105.505.000
57	Tiểu học Hải Phương	1102678	622-072	15.247.000	20.000.000	20.000.000	0	35.247.000
58	Tiểu học Hải Quang	1107999	622-072	-65.712.000	50.000.000	0	50.000.000	-15.712.000
59	Tiểu học Hải Sơn	1108000	622-072	25.852.000	0	0	0	25.852.000
60	Tiểu học Hải Tân	1108001	622-072	-47.072.000	70.000.000	20.000.000	50.000.000	22.928.000
61	Tiểu học Hải Tây	1108003	622-072	230.901.000	20.000.000	20.000.000	0	250.901.000
62	Tiểu học Hải Thanh	1108005	622-072	48.647.000	0	0	0	48.647.000
63	Tiểu học Thịnh Long	1102679	622-072	-121.136.000	0	0	0	-121.136.000
64	Tiểu học Hải Trung	1102681	622-072	-132.595.000	0	0	0	-132.595.000
65	Tiểu học Hải Triều	1108008	622-072	-16.215.000	20.000.000	20.000.000	0	3.785.000
66	Tiểu học Hải Vân	1102684	622-072	-29.887.000	0	0	0	-29.887.000
67	Tiểu học Hải Xuân	1102685	622-072	531.000	0	0	0	531.000
68	Tiểu học Yên Định	1108009	622-072	-197.296.000	20.000.000	20.000.000	0	-177.296.000
69	THCS Hải An	1004331	622-073	63.587.000	20.000.000	20.000.000	0	83.587.000
70	THCS Hải Anh	1004332	622-073	229.571.000	20.000.000	20.000.000	0	249.571.000
71	THCS Hải Bắc	1004452	622-073	66.910.000	50.000.000	0	50.000.000	116.910.000
72	THCS TT còn	1001415	622-073	-35.240.000	0	0	0	-35.240.000
73	THCS Hải Cường	1001416	622-073	-193.999.000	0	0	0	-193.999.000
74	THCS Hải Châu	1004621	622-073	-139.556.000	0	0	0	-139.556.000
75	THCS Hải Chính	1004622	622-073	-93.152.000	0	0	0	-93.152.000
76	THCS Hải Đông	1004623	622-073	-133.625.000	20.000.000	20.000.000	0	-113.625.000
77	THCS Hải Đường	1001418	622-073	-28.313.000	0	0	0	-28.313.000
78	THCS Hải Giang	1001420	622-073	52.646.000	0	0	0	52.646.000

S TT	Trường	Mã QHNS	Chương - Khoản	Kinh phí thực hiện tự chủ - Mã nguồn 13	Kinh phí không thực hiện tự chủ - Mã nguồn 12			Tổng cộng
					Cộng kinh phí mã nguồn 12	Hỗ trợ xây dựng mô hình giáo dục thể chất	Hỗ trợ trường chuẩn quốc gia, chuẩn XSDAT	
79	THCS Hải Hà	1004725	622-073	-9.603.000	0	0	0	-9.603.000
80	THCS Hải Hòa	1001432	622-073	-13.323.000	0	0	0	-13.323.000
81	THCS Hải hưng	1001433	622-073	-67.658.000	0	0	0	-67.658.000
82	THCS Hải Long	1001434	622-073	-87.605.000	0	0	0	-87.605.000
83	THCS Hải Lộc	1001435	622-073	26.320.000	20.000.000	20.000.000	0	46.320.000
84	THCS Hải Lý	1001436	622-073	-88.481.000	20.000.000	20.000.000	0	-68.481.000
85	THCS Hải Nam	1001427	622-073	-3.712.000	20.000.000	20.000.000	0	16.288.000
86	THCS Hải Ninh	1010122	622-073	34.946.000	0	0	0	34.946.000
87	THCS Hải Minh	1010092	622-073	483.535.000	20.000.000	20.000.000	0	503.535.000
88	THCS Hải Phong	1010085	622-073	-23.251.000	0	0	0	-23.251.000
89	THCS Hải Phúc	1010086	622-073	-56.518.000	20.000.000	20.000.000	0	-36.518.000
90	THCS Hải Phú	1010087	622-073	-241.395.000	50.000.000	0	50.000.000	-191.395.000
91	THCS Hải Phương	1002589	622-073	192.674.000	0	0	0	192.674.000
92	THCS Hải Quang	1010088	622-073	-72.993.000	20.000.000	20.000.000	0	-52.993.000
93	THCS Hải Sơn	1010125	622-073	30.954.000	20.000.000	20.000.000	0	50.954.000
94	THCS Hải tân	1080195	622-073	75.936.000	0	0	0	75.936.000
95	THCS Hải Tây	1079949	622-073	87.458.000	0	0	0	87.458.000
96	THCS Hải Thanh	1080051	622-073	112.374.000	0	0	0	112.374.000
97	THCS Thịnh Long	1010095	622-073	66.620.000	20.000.000	20.000.000	0	86.620.000
98	THCS Hải Trung	1010096	622-073	-224.057.000	20.000.000	20.000.000	0	-204.057.000
99	THCS Hải Triều	1002486	622-073	-94.977.000	0	0	0	-94.977.000
100	THCS Hải Vân	1001858	622-073	-88.474.000	0	0	0	-88.474.000
101	THCS Hải Xuân	1002592	622-073	-139.240.000	70.000.000	70.000.000	0	-69.240.000
102	THCS Yên Định	1002593	622-073	-22.764.000	0	0	0	-22.764.000
103	THCS Hải Hậu	1002487	622-073	43.295.000	-50.000.000	-50.000.000	0	-6.705.000

Ghi chú: Kinh phí thực hiện điều chỉnh bao gồm:

1.Kinh phí thực hiện tự chủ (mã nguồn 13) bao gồm:

- Kinh phí điều chỉnh tăng giảm quỹ tiền lương do điều động, chuyển, ký hợp đồng, nghỉ hưu, nghỉ chế độ...cho viên chức, người lao động.
- Kinh phí nâng bậc lương thường xuyên, nâng lương trước kỳ hạn năm 2024 (đối với các trường hợp thuộc diện xét nâng lương đợt 2 bao gồm cả kinh phí do chênh lệch mức lương cơ sở từ 1.800.000 đồng lên 2.340.000 đồng chưa được xác định nhu cầu tại thời điểm T7/2024)
- Kinh phí để chi các hoạt động phát sinh đột xuất chưa được bố trí trong dự toán năm 2024...

2. Kinh phí thực hiện không tự chủ (mã nguồn 12) bao gồm:

- Kinh phí hỗ trợ mua sắm, sửa chữa cơ sở vật chất, trang thiết bị...cho trường phục vụ xây dựng chuẩn quốc gia, chuẩn xanh - sạch - đẹp - an toàn.
- Kinh phí hỗ trợ xây dựng mô hình giáo dục thể chất (sân bóng, bộ dụng cụ Thể dục thể thao)